

**GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG**

**ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CẦN THƠ**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;*

*Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;*

*Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;*

*Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;*

*Xét Văn bản số 21/2025/CV-XMTĐ ngày 23 tháng 5 năm 2025 của Công ty Cổ phần Xi măng Tây Đô về việc đề nghị cấp Giấy phép môi trường và hồ sơ kèm theo;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 233/TTr-SNNMT ngày 21 tháng 7 năm 2025.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Cấp phép cho Công ty Cổ phần Xi măng Tây Đô, địa chỉ tại Km 14, Quốc lộ 91, phường Phước Thới, thành phố Cần Thơ (trước đây là phường Phước Thới, quận Ô Môn, thành phố Cần Thơ) được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của dự án “Nhà máy sản xuất xi măng và bê tông tươi”, với các nội dung như sau:

**1. Thông tin chung của dự án đầu tư/cơ sở**

1.1. Tên dự án đầu tư/cơ sở: “Nhà máy sản xuất xi măng và bê tông tươi”.

1.2. Địa điểm hoạt động: Km 14, Quốc lộ 91, phường Phước Thới, thành phố Cần Thơ (trước đây là phường Phước Thới, quận Ô Môn, thành phố Cần Thơ).

1.3. Giấy đăng ký kinh doanh hoặc giấy chứng nhận đầu tư: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số: 1800561359 đăng ký lần đầu ngày 23 tháng 7 năm 2004, đăng ký thay đổi lần 9 ngày 10 tháng 6 năm 2020 do

Phòng Đăng ký kinh doanh, Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Cần Thơ cấp.

1.4. Mã số thuế: 1800561359.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất (nghiên/phối trộn) xi măng (không có công đoạn sản xuất clinker) và bê tông tươi.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở/dự án đầu tư

- Tổng diện tích cơ sở: 105.708,60m<sup>2</sup>, bao gồm các hạng mục công trình chính (khu vực dây chuyền sản xuất), công trình phụ (sân bãi, văn phòng) và công trình bảo vệ môi trường (Công trình xử lý nước thải, hệ thống thu hồi, lọc bụi công nghệ xi măng, kho lưu chứa chất thải rắn),...

- Nhóm dự án (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công): Nhà máy sản xuất xi măng và bê tông tươi (gọi tắt là nhà máy) có tổng mức đầu tư là 76.000.000.000 đồng; đã được Ủy ban nhân dân thành phố phê duyệt đề án bảo vệ môi trường chi tiết của nhà máy tại địa chỉ phường Phước Thới, quận Ô Môn tại Quyết định số 3529/QĐ-UBND ngày 08 tháng 11 năm 2013.

- Công suất và quy trình công nghệ sản xuất của các dây chuyền sản xuất được xem xét cấp phép tại Giấy phép môi trường này:

+ Công suất: Sản xuất xi măng (nghiên/phối trộn/đóng gói xi măng), theo thiết kế 2.250.000 tấn sản phẩm/năm (bao gồm: 09 dây chuyền); và sản xuất Bê tông tươi, theo thiết kế 120.000 m<sup>3</sup> sản phẩm/năm (bao gồm: 02 dây chuyền (01 dây chuyền dự phòng)).

+ Quy trình công nghệ:

. Quy trình công nghệ sản xuất xi măng (nghiên/phối trộn/đóng gói xi măng; không có công đoạn sản xuất clinker): Nhập nguyên liệu → Phễu → Băng tải → Silo clinker/silo thạch cao/silo phụ gia → Máy nghiền/phối trộn → Silo xi măng → Đóng bao → Xuất thành phẩm.

. Quy trình công nghệ sản xuất bê tông tươi: Nhập nguyên liệu → Cân định lượng theo mac (nguyên liệu, nước và phụ gia) → Bồn trộn bê tông → Xe bồn.

## **2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo**

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

**Điều 2.** Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của tổ chức/cá nhân được cấp Giấy phép môi trường.

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty Cổ phần Xi măng Tây Đô có trách nhiệm.

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

**Điều 3.** Thời hạn của Giấy phép: 10 năm (kể từ ngày Giấy phép môi trường này được ký ban hành đến ngày ..... tháng 8 năm 2035).

**Điều 4.** Giao Sở Nông nghiệp và Môi trường, Ủy ban nhân dân phường Phước Thới tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án, cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 4;
- Bộ NN và MT;
- CT UBND thành phố;
- Cty Cổ phần Xi măng Tây Đô;
- Công Thông tin điện tử TP;
- VP UBND TP (2H);
- Lưu: VT, VK

**KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**

**Trần Chí Hùng**

## Phụ lục 1

# **NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI** (Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-UBND ngày tháng 8 năm 2025 của Ủy ban nhân dân thành phố)

## **A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI**

### **1. Nguồn phát sinh nước thải**

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt (bao gồm nước thải nhà ăn, nhà vệ sinh, nước rửa tay,... phục vụ cho quá trình sinh hoạt); lưu lượng phát sinh tối đa 08 m<sup>3</sup>/ngày đêm.

- Nguồn số 02: Nước thải công nghiệp từ các hoạt động rửa bồn trộn bê tông; vệ sinh sàn; nước từ hoạt động kiểm nghiệm chất lượng bê tông và xi măng; lưu lượng phát sinh tối đa 182 m<sup>3</sup>/ngày đêm.

- Nguồn số 03: Nước thải công nghiệp từ hoạt động rửa nguyên liệu (rửa cát), lưu lượng phát sinh tối đa 90 m<sup>3</sup>/ngày đêm (đây là nguồn không thường xuyên, chỉ phát sinh khi cát không sạch và được đưa lên bằng đường bơm, thổi).

### **2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải**

2.1 Nguồn tiếp nhận nước thải: 03 dòng nước thải sau xử lý tại 03 hệ thống xử lý nước thải riêng biệt, đạt quy chuẩn cho phép thoát vào sông Hậu tại 03 điểm xả riêng biệt.

#### **2.2. Vị trí xả nước thải**

- Nước thải sinh hoạt sau xử lý đạt QCVN 14:2008/BTNMT, cột A (k=1,2) được thải vào nguồn tiếp nhận là sông Hậu tại Công ty Cổ phần Xi măng Tây Đô, địa chỉ tại Km số 14, Quốc lộ 91, phường Phước Thới, thành phố Cần Thơ. Tọa độ vị trí xả thải (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục 105°, múi chiếu 3°) là: X = 1119569; Y = 575484.

- Nước thải công nghiệp (từ nguồn số 02) sau xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT, Cột A, C<sub>max</sub> (K<sub>q</sub>=1,2; K<sub>f</sub>=1,1) được thải vào nguồn tiếp nhận là sông Hậu tại Công ty Cổ phần Xi măng Tây Đô, địa chỉ tại Km số 14, Quốc lộ 91, phường Phước Thới, thành phố Cần Thơ. Tọa độ vị trí xả thải (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục 105°, múi chiếu 3°) là: X = 1119676; Y = 575647.

- Nước thải công nghiệp (từ nguồn số 03) sau xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT, Cột A, C<sub>max</sub> (K<sub>q</sub>=1,2; K<sub>f</sub>=1,1) được thải vào nguồn tiếp nhận là sông Hậu tại Công ty Cổ phần Xi măng Tây Đô, địa chỉ tại Km số 14, Quốc lộ 91, phường Phước Thới, thành phố Cần Thơ. Tọa độ vị trí xả thải (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục 105°, múi chiếu 3°) là: X = 1119535; Y = 575571.

#### **2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất**

- Nước thải sinh hoạt, lưu lượng xin cấp phép: 10 m<sup>3</sup>/ngày đêm (theo công

suất thiết kế của hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt).

- Nước thải công nghiệp (từ nguồn số 02), lưu lượng xin cấp phép 190 m<sup>3</sup>/ngày đêm (theo công suất thiết kế của hệ thống xử lý nước thải).

- Nước thải công nghiệp (từ nguồn số 03), lưu lượng xin cấp phép: 90 m<sup>3</sup>/ngày đêm (theo công suất thiết kế của hệ thống xử lý nước thải).

2.4. Phương thức xả nước thải: Tự chảy.

2.5. Chế độ xả nước thải: Gián đoạn theo quá trình sản xuất.

2.6. Chất lượng nước thải

- Nước thải sinh hoạt: Chất lượng nước thải sinh hoạt trước khi xả vào nguồn tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt QCVN 14:2008/BTNMT, cột A (k=1,2), cụ thể như sau:

| STT | Thông số                                                | Đơn vị    | Giá trị giới hạn theo QCVN 14:2008/BTNMT (Cột A, k=1,2) | Quan trắc định kỳ                                                                  | Quan trắc tự động, liên tục |
|-----|---------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|
| 1   | pH                                                      | -         | 5 đến 9                                                 | Không thuộc đối tượng quan trắc, cơ sở tự đề xuất thực hiện quan trắc 06 tháng/lần | Không thuộc đối tượng       |
| 2   | BOD <sub>5</sub>                                        | mg/L      | 36                                                      |                                                                                    |                             |
| 3   | Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)                             | mg/L      | 60                                                      |                                                                                    |                             |
| 4   | Tổng chất rắn hòa tan                                   | mg/L      | 600                                                     |                                                                                    |                             |
| 5   | Sunfua (tính theo H <sub>2</sub> S)                     | mg/L      | 1,2                                                     |                                                                                    |                             |
| 6   | Amoni (tính theo N)                                     | mg/L      | 6                                                       |                                                                                    |                             |
| 7   | Nitrat (tính theo N)                                    | mg/l      | 36                                                      |                                                                                    |                             |
| 8   | Dầu mỡ động, thực vật                                   | mg/l      | 12                                                      |                                                                                    |                             |
| 9   | Tổng các chất hoạt động bề mặt                          | mg/l      | 6                                                       |                                                                                    |                             |
| 10  | Phosphat (PO <sub>4</sub> <sup>3-</sup> ) (tính theo P) | mg/l      | 7,2                                                     |                                                                                    |                             |
| 11  | Tổng Coliforms                                          | MPN/100ml | 3.000                                                   |                                                                                    |                             |

- Nước thải công nghiệp (từ nguồn số 02 và 03): Chất lượng nước thải công nghiệp trước khi xả vào nguồn tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp QCVN 40:2011/BTNMT, Cột A, C<sub>max</sub> (K<sub>q</sub>=1,2; K<sub>f</sub>=1,1), cụ thể như sau:

| STT | Thông số | Đơn vị | Giá trị giới hạn theo QCVN 40:2011/BTNMT Cột A (K <sub>q</sub> =1,2; K <sub>f</sub> =1,1) | Quan trắc định kỳ | Quan trắc tự động, liên tục |
|-----|----------|--------|-------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|-----------------------------|
| 1   | pH       | -      | 6 đến 9                                                                                   | Không             | Không                       |

|   |                  |      |        |                                                                              |                 |
|---|------------------|------|--------|------------------------------------------------------------------------------|-----------------|
| 2 | Chất rắn lơ lửng | mg/l | 66     | thuộc đối tượng quan trắc, cơ sở tự đề xuất thực hiện quan trắc 03 tháng/lần | thuộc đối tượng |
| 3 | COD              | mg/l | 99     |                                                                              |                 |
| 4 | As               | mg/l | 0,066  |                                                                              |                 |
| 5 | Pb               | mg/l | 0,132  |                                                                              |                 |
| 6 | Cd               | mg/l | 0,066  |                                                                              |                 |
| 7 | Hg               | mg/l | 0,0066 |                                                                              |                 |

## **B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI**

### **1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục**

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải

- Nước thải sinh hoạt (bao gồm nước thải nhà ăn, nhà vệ sinh, nước rửa tay... phục vụ cho quá trình sinh hoạt):

+ Nước thải từ khu vực nhà ăn → Bể gạn mỡ → Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 10 m<sup>3</sup>/ngày đêm → Sông Hậu (đường ống thu gom nước thải là đường ống uPVC D90-140).

+ Nước thải khu vực nhà vệ sinh, rửa tay → Bể tự hoại → Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 10 m<sup>3</sup>/ngày đêm → Sông Hậu; đường ống thu gom nước thải là đường ống uPVC D60-140.

- Nước thải công nghiệp (từ nguồn số 02): Tự chảy theo cao trình, sau đó thoát các tuyến rãnh thoát và tuyến mương hở có nắp đậy kích thước 600×800mm, gom về hệ thống xử lý nước thải sản xuất công suất 190 m<sup>3</sup>/ngày đêm → Sông Hậu.

- Nước thải công nghiệp (từ nguồn số 03): Tự chảy theo cao trình, sau đó thoát các tuyến rãnh thoát và tuyến mương hở có nắp đậy kích thước 600×800mm, gom về hệ thống xử lý nước thải sản xuất công suất 90 m<sup>3</sup>/ngày đêm → Sông Hậu.

#### 1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

##### 1.2.1 Công trình xử lý sơ bộ nước thải

- Bể tự hoại: Gồm 03 ngăn (Ngăn phân hủy → Ngăn lắng 1 → Ngăn lắng 2); được xây dựng BTCT theo quy định ngành xây dựng được phân chia thành các bể, có công suất phù hợp, bố trí tại các khu vực nhà vệ sinh của nhà máy; tác dụng chính của bể tự hoại là phân hủy các hợp chất hữu cơ khó phân hủy phát sinh tại nhà vệ sinh trước khi đầu nối về hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt.

- Bể gạn mỡ: Gồm 03 ngăn (Ngăn lược, lấy rác → Ngăn lấy mỡ); vật liệu SS304 được bố trí dưới các chậu rửa để thu gom, tách mỡ trước khi đầu nối về hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt.

##### 1.2.2 Công trình, thiết bị xử lý nước thải sinh hoạt

- Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 10 m<sup>3</sup>/ngày đêm.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải sinh hoạt (bao gồm nước thải nhà ăn sau bể gạn mỡ; nước thải nhà vệ sinh, rửa tay sau bể tự hoại) → Song chắn rác →

Bể điều hòa → Tháp sinh học → Bể lắng → Bể khử trùng → Nước sau xử lý đạt QCVN 14:2008/BTNMT, cột A (K=1,2) → Sông Hậu.

### 1.2.3 Công trình, thiết bị xử lý nước thải công nghiệp

- Quy trình công nghệ hệ thống xử lý nước thải công nghiệp công suất 190 m<sup>3</sup>/ngày đêm: Nước thải công nghiệp (từ nguồn số 02) → Bể lắng sơ cấp → Bể lắng thứ cấp + Cân pH → Bể chứa + lọc → Đồng hồ đo lưu lượng → Công thoát → Sông Hậu.

- Quy trình công nghệ hệ thống xử lý nước thải công nghiệp công suất 90 m<sup>3</sup>/ngày đêm: Nước thải công nghiệp (từ nguồn số 03) → Bể lắng sơ cấp → Bể lắng thứ cấp → Hồ ga → Công thoát → Sông Hậu.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng (hoặc các hóa chất tương đương không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục A Phụ lục này): Axit loãng 10%.

### 1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: -

### 1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố: -

- Phân công công nhân có chuyên môn về môi trường để vận hành hệ thống.
- Sử dụng thiết bị hoạt động theo chế độ luân phiên (có thiết bị dự phòng khi cần thiết) và hạn chế tối đa hư hỏng thiết bị trong quá trình hoạt động.
- Kiểm tra thường xuyên hoặc định kỳ hệ thống xử lý nước thải nhằm để kịp thời phát hiện, khắc phục các sự cố có thể xảy ra.
- Lập sổ theo dõi sự ổn định của hệ thống trong suốt quá trình hoạt động.
- Thực hiện quan trắc chất lượng nước sau xử lý định kỳ hoặc đột xuất nhằm đánh giá hiệu quả của hệ thống xử lý.

1.5. Tiêu chuẩn tiếp nhận đầu nối nước thải (đối với trường hợp cấp giấy phép môi trường cho khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp): -

## 2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

Cơ sở không thuộc đối tượng vận hành thử nghiệm đối với công trình xử lý nước thải (đã được cấp Giấy phép môi trường thành phần: Giấy xác nhận số 94/STNMT ngày 03 tháng 12 năm 2014 của Sở Tài nguyên và Môi trường).

## 3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của dự án đầu tư, cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nguồn nước công trình thủy lợi: -

3.3. Trường hợp xả thải vào công trình thủy lợi nếu có sự cố bất thường ảnh hưởng xấu tới chất lượng nước trong công trình thủy lợi, chủ dự án đầu tư, cơ sở phải báo cáo kịp thời về cơ quan cấp Giấy phép môi trường, cơ quan chức năng quản lý công trình thủy lợi: -

3.4. Các điều kiện liên quan đến bảo vệ môi trường kèm theo: -

3.5. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác.

**Phụ lục 2****NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPM-T-UBND ngày tháng năm 2025 của Ủy ban nhân dân thành phố)

**A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI****1. Nguồn phát sinh khí thải**

| Kí hiệu     | Nguồn phát sinh                                                              | Lưu lượng (m <sup>3</sup> /giờ) |
|-------------|------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------|
| Nguồn số 01 | Thiết bị lọc bụi của dây chuyền nghiền/phối trộn xi măng số 01 (vị trí 1B32) | 46.870                          |
| Nguồn số 02 | Thiết bị lọc bụi của dây chuyền nghiền/phối trộn xi măng số 02 (vị trí 2B32) | 47.120                          |
| Nguồn số 03 | Thiết bị lọc bụi của dây chuyền nghiền/phối trộn xi măng số 03 (vị trí 3B32) | 47.680                          |
| Nguồn số 04 | Thiết bị lọc bụi của dây chuyền nghiền/phối trộn xi măng số 04 (vị trí 4B32) | 46.550                          |
| Nguồn số 05 | Thiết bị lọc bụi của dây chuyền nghiền/phối trộn xi măng số 05 (vị trí 5B32) | 47.920                          |
| Nguồn số 06 | Thiết bị lọc bụi của dây chuyền nghiền/phối trộn xi măng số 06 (vị trí 6B32) | 45.920                          |
| Nguồn số 07 | Thiết bị lọc bụi của dây chuyền nghiền/phối trộn xi măng số 07 (vị trí 7B32) | 46.880                          |
| Nguồn số 08 | Thiết bị lọc bụi của dây chuyền nghiền/phối trộn xi măng số 08 (vị trí 8B32) | 47.620                          |
| Nguồn số 09 | Thiết bị lọc bụi của dây chuyền nghiền/phối trộn xi măng số 09 (vị trí 9B32) | 48.640                          |

**2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải****2.1. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải**

- Dòng khí thải: 09 dòng khí thải riêng biệt, được thu gom, xử lý tại hệ thống xử lý khí thải (hệ thống thu hồi bụi, nguyên liệu từ thiết bị nghiền/phối trộn) đạt quy chuẩn cho phép, thải vào môi trường không khí xung quanh qua các ống thoát khí.

- Vị trí xả khí thải: 09 ống thoát khí riêng biệt tại vị trí Km 14, Quốc lộ 91, phường Phước Thới, thành phố Cần Thơ. Tọa độ xả thải (VN2000, kinh tuyến trực 105<sup>0</sup>, múi chiếu 3<sup>0</sup>) như sau:

| Vị trí xả thải                                                                                                     | Tọa độ  |        |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|--------|
|                                                                                                                    | X       | Y      |
| Ống thoát khí sau hệ thống xử lý khí thải của thiết bị nghiền/phối trộn xi măng tại dây chuyền số 01 (vị trí 1B32) | 1119548 | 575283 |
| Ống thoát khí sau hệ thống xử lý khí thải của thiết bị nghiền/phối trộn xi măng tại dây chuyền số 02 (vị trí 2B32) | 1119569 | 575303 |

|                                                                                                                    |         |        |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|--------|
| Ống thoát khí sau hệ thống xử lý khí thải của thiết bị nghiền/phối trộn xi măng tại dây chuyền số 03 (vị trí 3B32) | 1119446 | 575420 |
| Ống thoát khí sau hệ thống xử lý khí thải của thiết bị nghiền/phối trộn xi măng tại dây chuyền số 04 (vị trí 4B32) | 1119466 | 575439 |
| Ống thoát khí sau hệ thống xử lý khí thải của thiết bị nghiền/phối trộn xi măng tại dây chuyền số 05 (vị trí 5B32) | 1119397 | 575496 |
| Ống thoát khí sau hệ thống xử lý khí thải của thiết bị nghiền/phối trộn xi măng tại dây chuyền số 06 (vị trí 6B32) | 1119401 | 575486 |
| Ống thoát khí sau hệ thống xử lý khí thải của thiết bị nghiền/phối trộn xi măng tại dây chuyền số 07 (vị trí 7B32) | 1119420 | 575403 |
| Ống thoát khí sau hệ thống xử lý khí thải của thiết bị nghiền/phối trộn xi măng tại dây chuyền số 08 (vị trí 8B32) | 1119416 | 575399 |
| Ống thoát khí sau hệ thống xử lý khí thải của thiết bị nghiền/phối trộn xi măng tại dây chuyền số 09 (vị trí 9B32) | 1119429 | 575409 |

2.2. Lưu lượng xả khí thải tối đa: 425.200 m<sup>3</sup>/giờ (theo công suất thiết kế của tổng 09 hệ thống xử lý khí thải).

2.2.1. Phương thức xả khí thải: Gián đoạn theo quá trình sản xuất.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp sản xuất xi măng - QCVN 23: 2009/BTNMT (áp dụng Cột B2, hệ số K<sub>p</sub>=1; K<sub>v</sub>=0,8), cụ thể như sau:

| TT | Thông số  | Đơn vị             | QCVN 23:<br>2009/BTNMT<br>Cột B2, hệ số<br>K <sub>p</sub> =1; K <sub>v</sub> =0,8 | Quan trắc<br>định kỳ                                                        | Quan trắc<br>tự động,<br>liên tục |
|----|-----------|--------------------|-----------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------|
| 1  | Bụi tổng  | mg/Nm <sup>3</sup> | 80                                                                                | Thuộc đối tượng<br>quan trắc định kỳ,<br>tần suất quan trắc<br>06 tháng/lần | Không<br>thuộc đối<br>tượng       |
| 2  | Lưu lượng | -                  | -                                                                                 |                                                                             |                                   |

## **B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI**

### **1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải và hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục**

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải

- Nguồn phát sinh bụi, khí thải từ hoạt động của dây chuyền sản xuất, cụ thể:
  - + Khu vực bốc dỡ và đường tiếp nhận clinker, phụ gia và thạch cao.
  - + Khu vực vận chuyển, máy nghiền/phối trộn.
  - + Khu vực nạp xi măng vào; khu vực tháo xi măng ra từ silo và trên đường vận chuyển xi măng ra.
  - + Khu vực máy đóng bao, xuất thành phẩm đường bộ và đường thủy.

- Bụi từ các nguồn nêu trên được thu hồi bằng hệ thống lọc bụi chuyên dụng PPCS xung khí. Tại mỗi thiết bị nghiền/phối trộn xi măng đều được bố trí một hệ thống thu hồi, lọc bụi công nghệ, vị trí lắp đặt, công suất, số túi khác nhau, sau đó phần bụi thu hồi được tái sử dụng cho quá trình sản xuất.

### 1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải

- Tóm tắt quy trình hoạt động của hệ thống PPCS: Bụi phát sinh → Ống hút khí → Hệ thống thu hồi (PPCS) → Quạt hút → Ống thoát khí thải → Không khí xung quanh.

- Hệ thống thu hồi (PPCS): Bao gồm các buồng và các túi vải lọc, thu hồi bụi được chứa trong phễu. Số lượng túi vải được bố trí trong các hệ thống xử lý khí thải, như sau:

| STT | Ký hiệu | Khu vực bố trí                  | Số túi lọc bụi |
|-----|---------|---------------------------------|----------------|
| 1   | 1B32    | Thiết bị nghiền/phối trộn số 01 | 1.344          |
| 2   | 2B32    | Thiết bị nghiền/phối trộn số 02 | 1.344          |
| 3   | 3B32    | Thiết bị nghiền/phối trộn số 03 | 768            |
| 4   | 4B32    | Thiết bị nghiền/phối trộn số 04 | 768            |
| 5   | 5B32    | Thiết bị nghiền/phối trộn số 05 | 768            |
| 6   | 6B32    | Thiết bị nghiền/phối trộn số 06 | 768            |
| 7   | 7B32    | Thiết bị nghiền/phối trộn số 07 | 768            |
| 8   | 8B32    | Thiết bị nghiền/phối trộn số 08 | 768            |
| 9   | 9B32    | Thiết bị nghiền/phối trộn số 09 | 1.536          |

- Hóa chất, vật liệu sử dụng (hoặc các hóa chất tương đương không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục A Phụ lục này): -

### 1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục

- Cơ sở có loại hình sản xuất xi măng không có công đoạn sản xuất clinker nên không thuộc danh mục loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường được quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ quy định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật bảo vệ môi trường.

- Xác định Cơ sở thuộc đối tượng quy định tại khoản 9 Mục II Phụ lục XXIX ban hành kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật bảo vệ môi trường; Cơ sở chỉ phải thực hiện quan trắc định kỳ.

### 1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Thường xuyên theo dõi, thực hiện bảo dưỡng định kỳ công trình xử lý bụi.
- Kiểm tra định kỳ hoặc đột xuất nhằm kịp thời phát hiện và khắc phục, sửa chữa, thay thế các thiết bị hỏng.
- Lập phương án mua trang thiết bị cho việc thay mới thiết bị xử lý bụi hàng

năm và dự phòng khi có trường hợp đột xuất cần sử dụng.

## **2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm**

- Cơ sở đã được cấp giấy phép môi trường thành phần đối với các công trình xử lý khí thải của các dây chuyền nghiền/phối trộn xi măng (từ dây chuyền số 01 đến dây chuyền số 06) theo Giấy xác nhận số 94/STNMT ngày 03/12/2014; theo quy định tại điểm h khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP.

- Cơ sở phải vận hành thử nghiệm sau khi được cấp phép đối với công trình xử lý khí thải của các dây chuyền nghiền/phối trộn xi măng (từ dây chuyền số 07 đến dây chuyền số 09) theo quy định tại điểm 4 khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP. Việc quan trắc khí thải trong thời gian vận hành thử nghiệm được thực hiện theo quy định tại điểm c khoản 8 Điều 1 Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT.

## **3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường**

3.1. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án đầu tư, cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Các điều kiện liên quan đến bảo vệ môi trường kèm theo: -

3.3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác: -

### Phụ lục 3

## BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-UBND ngày tháng 8 năm 2025 của Ủy ban nhân dân thành phố)

### A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

#### 1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Nguồn số 1: Nguồn ồn và rung từ máy phát điện. Đây là nguồn ồn không thường xuyên do máy phát điện mang tính chất dự phòng. Đồng thời vị trí đặt máy phát điện được chọn đặt ở vị trí tách biệt, nằm ngoài khu vực sản xuất và được bố trí chống sốc, cách âm.

- Nguồn số 2: Nguồn ồn từ máy móc thiết bị khu vực dây chuyền sản xuất xi măng.

- Nguồn số 3: Nguồn ồn từ máy móc thiết bị khu vực dây chuyền sản xuất bê tông tươi.

- Nguồn số 4: Ồn từ các phương tiện giao thông vận chuyển ra vào để xuất, nhập hàng.

#### \* Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Nguồn số 01: Khu vực đặt máy phát điện dự phòng.

- Nguồn số 02: Khu vực sản xuất xi măng.

- Nguồn số 03: Khu vực sản xuất bê tông tươi.

- Nguồn số 04: Khu vực sân bãi.

2. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với tiếng ồn, độ rung, cụ thể như sau:

2.1. Tiếng ồn (QCVN 26:2010/BTNMT-Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn)

| TT | Thời gian áp dụng trong ngày và mức ồn cho phép (dBA) |             | Tần suất quan trắc định kỳ | Ghi chú              |
|----|-------------------------------------------------------|-------------|----------------------------|----------------------|
|    | Từ 6-21 giờ                                           | Từ 21-6 giờ |                            |                      |
| 1  | 70                                                    | 55          | -                          | Khu vực thông thường |

2.2. Độ rung (QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung):

| TT | Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép, dB |             | Tần suất quan trắc định kỳ | Ghi chú              |
|----|---------------------------------------------------------------|-------------|----------------------------|----------------------|
|    | Từ 6-21 giờ                                                   | Từ 21-6 giờ |                            |                      |
| 1  | 70                                                            | 60          | -                          | Khu vực thông thường |

## **B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG**

### **1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung**

- Tiếng ồn, độ rung từ các dây chuyền sản xuất

+ Tại vị trí đặt máy nghiền/phối trộn thực hiện gia cố nền móng ngoài việc chịu lực còn phải đảm bảo độ phẳng để hạn chế tối đa mức ồn và rung. Tường bao che dày 20cm kết cấu gạch ống câu gạch thẻ, sử dụng vữa xây trát M75, phần mái lát hai lớp gạch tàu trước khi láng chống thấm và quét clinkot.

+ Tại khu vực đặt bồn trộn bê tông được gia cố nền bằng BTCT, cấp phối đá, lu nền tạo nên sự cân bằng trong quá trình lắp đặt thiết bị, hạn chế được đồ ồn phát sinh do va chạm hoặc mất cân bằng.

+ Máy móc thiết bị tại các dây chuyền được kiểm tra, bảo trì bảo dưỡng định kỳ theo kế hoạch, thay mới thiết bị khi có dấu hiệu hư cũ.

- Đối với máy phát điện dự phòng:

+ Đảm bảo nguyên tắc lắp máy: Đặt máy trên bề mặt phẳng, nền có khả năng chịu lực tốt; Độ dày tối thiểu của nền nhà phải từ 8cm; đặt máy ở khu vực không có rung lắc, địa chấn.

+ Ngoài ra máy phát điện được bố trí cách xa khu vực nhà ăn, văn phòng và có sử dụng lớp cao su chống sóc; chống rung lắc; Bên nắp cửa máy có các lớp đệm chống ồn bằng xốp cách âm.

- Đối với các nguồn phát sinh tiếng ồn khác được giảm thiểu như sau:

+ Cách âm kín ở các khu vực nhà điều hành gần khu vực phát sinh tiếng ồn cao và cách ly khu vực phát sinh tiếng ồn cao.

+ Toàn bộ máy móc, thiết bị được đặt trên bệ đúc có móng chắc chắn đảm bảo tiêu chuẩn kỹ thuật, lắp đặt các đệm cao su hoặc lò xo chống rung và kiểm tra kỹ độ cân bằng khi lắp đặt.

+ Xung quanh và trong khu vực nhà máy có trồng nhiều cây xanh, vườn hoa nhằm hạn chế ô nhiễm không khí như giữ bụi, lọc sạch không khí, che chắn tiếng ồn và điều hòa vi khí hậu.

+ Đối với nguồn ồn từ phương tiện vận chuyển công ty thực hiện các biện pháp như: Bê tông hóa đường giao thông nội bộ; bảo dưỡng xe bồn định kỳ theo quy định của nhà sản xuất; không cho xe chở quá tải trọng quy định; tài xế xe không chạy quá tốc độ quy định.

### **2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường**

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Các điều kiện liên quan đến bảo vệ môi trường kèm theo: -

2.3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác: -

**Phụ lục 4****YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA  
VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-UBND ngày tháng 8 năm 2025  
của Ủy ban nhân dân thành phố)

**A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI****1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh**

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại (CTNH) phát sinh thường xuyên: Tổng lượng chất thải nguy hại ước tính khoảng 400-450 kg/năm, gồm các chất sau:

| STT              | Loại                                                                                 | Mã CTNH  | Số lượng (kg/năm) |
|------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|----------|-------------------|
| 1                | Bóng đèn huỳnh quang                                                                 | 16 01 06 | 60                |
| 2                | Chất thải có chứa dầu                                                                | 19 07 01 | 280               |
| 3                | Hộp mực in thải                                                                      | 08 02 04 | 30                |
| 4                | Các thiết bị, linh kiện điện tử thải hoặc các thiết bị điện có các linh kiện điện tử | 16 01 13 | 70                |
| <b>Tổng cộng</b> |                                                                                      |          | <b>440</b>        |

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh gồm

- Chất thải rắn sản xuất phát sinh từ hoạt động sản xuất bê tông là cặn bê tông trong quá trình rửa xe bồn và rửa cốt trộn tại hố thu nước rửa khoảng 200 kg/tuần.

- Trong quá trình rửa cát, đá (công ty chỉ thực hiện rửa cát, đá khi khách hàng có yêu cầu) sẽ phát sinh sỏi, đất; với số lượng dao động từ 400-600 kg/tuần tùy theo chất lượng nguyên liệu đầu vào.

- Các loại phế thải, bao bì thải khác hoặc các thiết bị điện có khối lượng khoảng 600 kg/năm (02 kg/ngày).

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh

- Chất thải rắn sinh hoạt phát sinh khoảng 125-200 kg/ngày.

- Chất thải phát sinh chủ yếu từ hoạt động sinh hoạt và ăn uống của công nhân. Thành phần chủ yếu là các loại rác thải dễ phân hủy như: thức ăn thừa, vỏ trái cây, rau củ,...

1.4. Khối lượng chất thải công nghiệp phải kiểm soát: -

**2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại**

**2.1. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại**

2.1.1. Thiết bị lưu chứa

Toàn bộ lượng chất thải nguy hại từ hoạt động của cơ sở sẽ được thu gom

phân loại và lưu giữ vào các thiết bị chứa (theo mã nguồn chất thải nguy hại). Mỗi loại chất thải được bố trí trong một thiết bị, không để lẫn chất thải với nhau và dán nhãn cảnh báo chất thải nguy hại. Một số thùng chứa được bố trí:

- Thùng chứa bằng nhựa: Loại 120L, đựng giẻ lau nhiễm dầu;
- Thùng chứa bằng nhựa: Loại 120L, đựng bóng đèn huỳnh quang;
- Thùng chứa bằng nhựa: Loại 120L, đựng các loại hộp mực in thải;
- Thùng chứa bằng nhựa: Loại 120L, các thiết bị thiết bị, linh kiện điện tử thải hoặc các thiết bị điện có các linh kiện điện tử;
- Thùng phuy chứa bằng sắt dung tích loại 20L, 50L chứa các loại dầu nhớt.

#### 2.1.2. Kho/khu vực lưu chứa trong nhà

Công ty có 02 khu vực lưu trữ chất thải nguy hại, một vị trí trong khuôn viên nhà máy có diện tích  $24m^2$ , được xây vách bê tông, có gờ chống tràn, tránh nắng, chống thấm, có bố trí biển báo, biểu tượng chất thải nguy hại đúng quy cách, có cửa khoá, bên trong có bố trí khu chứa, dụng cụ chứa riêng cho từng loại chất thải nguy hại. Một vị trí còn lại trong khuôn viên nhà máy có diện tích  $4m \times 18m = 72m^2$ , khu vực này lưu trữ nhớt cũ, kết cấu bê tông cốt thép, có cửa khoá, có gờ chống tràn theo quy định.

Quy trình phân loại, thu gom và quản lý chất thải nguy hại tại nhà máy đảm bảo thực hiện đúng theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022. Tần suất thu gom chất thải định kỳ 01 lần/năm. Hằng năm cơ sở thực hiện đầy đủ báo cáo về công tác quản lý chất thải nguy hại, báo cáo được lồng ghép vào Báo cáo công tác bảo vệ môi trường cuối mỗi năm theo quy định hiện hành gửi đến Sở Nông nghiệp và Môi trường trước ngày 15/01 của năm tiếp theo để theo dõi và giám sát.

Công ty ký hợp đồng với Công ty Cổ phần Công nghệ Môi trường Trái Đất Xanh để xử lý theo quy định.

### **2.2. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường**

#### 2.2.1. Thiết bị lưu chứa: -

#### 2.2.2. Kho/khu vực lưu chứa trong nhà/khu vực lưu chứa ngoài trời

Lượng chất thải rắn sản xuất tại hồ rửa và ở khu vực rửa cát, đá sẽ được xe xúc xúc định kỳ hàng tuần, đưa về bãi chứa tập trung (có diện tích khoảng  $400m^2$ ) để bán cho các cơ sở, cá nhân có nhu cầu san lấp mặt bằng.

Các loại phế thải, bao bì thải khác hoặc các thiết bị điện: Chủ cơ sở thu gom, trả lại nhà sản xuất hoặc bán phế liệu. Khu vực kho chứa đối với chất thải này được chứa trong 02 container, diện tích ( $2,5m \times 12m$ )/cái.

### **2.3. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt**

Chất thải rắn sinh hoạt tại cơ sở được lưu trữ bằng hình thức bố trí thùng chứa thu gom bằng nhựa, dung tích các thùng tùy theo khu vực sẽ được bố trí phù hợp. Tại khu vực văn phòng làm việc bố trí loại thùng 10L, khu vực nhà ăn bố trí loại thùng 20L, xung quanh khuôn viên nhà máy bố trí loại thùng 120L. Chất thải rắn sinh hoạt phát

sinh trong toàn bộ khuôn viên được bố trí các thùng rác loại 120L thành từng cụm dọc theo khuôn viên đường giao thông nội bộ trong nhà máy, sau đó xe Công ty Công trình Đô thị đến thu gom mỗi ngày.

### **3. Hoạt động tự xử lý, tái chế, tái sử dụng chất thải: -**

#### **B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

##### ***\* Phòng ngừa sự cố tràn dầu***

Do cơ sở có lưu trữ dầu cho hoạt động của máy phát điện và xe bồn chở bê tông (gồm 2 bồn chứa dầu DO thể tích 15.000 lít/bồn), theo đó, cơ sở có bước ngăn ngừa sự cố tràn dầu trong quá trình hoạt động, cụ thể:

- Lắp đặt bồn chứa theo đúng quy cách, quy chuẩn yêu cầu của Bộ Công thương;

- Bồn chứa đáp ứng tiêu chuẩn 4162-85, thành bồn chứa được bảo vệ bởi lớp sơn chống gỉ, nhựa đường và lớp thủy tinh, được đặt âm dưới đất và khu vực đặt bồn được gia cố bằng các trụ BTCT.

Cơ sở cần tiếp tục thực hiện các công tác sau để ngăn ngừa sự cố tràn dầu:

- Lập kế hoạch ứng phó sự cố tràn dầu;
- Bố trí các thiết bị, phương tiện ứng phó sự cố tại chỗ theo kế hoạch;
- Hợp đồng với các đơn vị chuyên môn ứng phó sự cố tràn dầu, dự phòng sự cố vượt khả năng ứng phó của Công ty và đơn vị ứng trực;
- Chủ động thiết lập và duy trì mối quan hệ, hợp tác với các cấp chính quyền địa phương cũng như các cơ quan đơn vị khác đóng trên địa bàn trong việc phối hợp các hoạt động ứng phó sự cố và giải quyết hậu quả sự cố.

##### ***\* Phòng ngừa sự cố cháy nổ, chập điện***

- Công ty đã lập phương án phòng cháy chữa cháy và được Phòng cảnh sát phòng cháy chữa cháy và cứu nạn cứu hộ phê duyệt; đã lắp đặt thiết bị phòng cháy chữa cháy theo đúng phương án được phê duyệt, vị trí đặt đúng nơi quy định. Định kỳ có kiểm tra tình trạng hoạt động của thiết bị, có tổ chức diễn tập phòng cháy chữa cháy 02 lần/năm, có biên bản kiểm tra rút kinh nghiệm sau diễn tập.

- Bên cạnh đó, tiêu ngữ, thiết bị phòng cháy được đặt ở vị trí dễ nhìn thấy, dễ lấy.

- Thường xuyên kiểm tra hệ thống cầu chì, cầu dao, dây dẫn điện.

- Thành lập đội ứng phó phòng cháy chữa cháy tại chỗ. Phân công trách nhiệm cho từng thành viên, các thành viên trong tổ luân phiên trực trong các ca sản xuất, đảm bảo tính an toàn liên tục trong công tác ứng phó với sự cố cháy nổ.

- Đặt bảng nội quy phòng cháy chữa cháy tại nhiều nơi dễ nhìn thấy và yêu cầu nhân viên nghiêm túc thực hiện.

- Các thiết bị phòng cháy chữa cháy được kiểm tra, bảo trì, thường xuyên và bổ sung thay mới khi có dấu hiệu hỏng, rỉ sét, không hoạt động được,...

***\* Biện pháp phòng ngừa sự cố sạt lở bờ sông***

- Công trình bảo vệ bờ sông của Công ty được thực hiện theo quy định Tiêu chuẩn TCVN 8419:2022. Phần cảng thủy nội địa từ Km 100+682 đến km 100+306,4, hệ thống cảng có 2 cầu cảng nhập và 2 cầu cảng xuất hàng hóa dạng bản sàn tựa trên bệ cọc bằng bê tông cốt thép, có bố trí trụ neo tàu và đệm chống va, giữa các cầu cảng có bờ kè dạng bê tông cốt thép để bảo vệ tránh sạt lở. Phần bến thủy nội địa từ km 100+306,4 đến km 100+264,4 có bờ kè dạng bê tông cốt thép để bảo vệ tránh sạt lở. Tổng chiều dài bờ kè 417,6 m.

- Được phép tiếp nhận phương tiện thủy nội địa, tàu biển Việt Nam có mớn nước không quá 04m, ứng với độ sâu mực nước tại bến từ 4,5m trở lên.

- Vị trí cảng từ km 100+682 đến km 100+306,4 và vị trí bến từ km 100+306,4 đến km 100+264,4 trên bờ phải sông Hậu thuộc phường Phước Thới, quận Ô Môn, thành phố Cần Thơ.

- Vùng nước của cảng: Chiều dài dọc sông 375,6m tính từ điểm XMTĐ01 đến XMTĐ06, chiều rộng 60m tính từ mép ngoài cầu cảng trở ra sông (theo Quyết định số 05/QĐ-SGTVT ngày 02/01/2025 Sở Giao thông vận tải thành phố Cần Thơ về việc công bố lại bến thủy nội địa).

**Phụ lục 5****CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-UBND ngày tháng 8 năm 2025 của Ủy ban nhân dân thành phố)*

**A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG: -**

**B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC: -**

**C. CÁC NỘI DUNG CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ/CƠ SỞ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG (HOẶC VĂN BẢN TƯƠNG ĐƯƠNG VỚI QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG): -**

**D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

1. Giấy phép môi trường là căn cứ để thực hiện việc thanh tra, kiểm tra, giám sát của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền đối với hoạt động bảo vệ môi trường.

2. Sau khi được cấp Giấy phép môi trường, chủ cơ sở phải thực hiện vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải đồng thời với quá trình vận hành thử nghiệm toàn bộ dự án để đánh giá phù hợp và đáp ứng quy chuẩn kỹ thuật môi trường. Trong quá trình vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải, chủ đầu tư phải tuân thủ yêu cầu về bảo vệ môi trường theo giấy phép môi trường và quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

3. Thực hiện đồng bộ các biện pháp giảm thiểu bụi, khí thải từ công đoạn nhập nguyên liệu và các công đoạn của dây chuyền sản xuất đảm bảo giảm thiểu bụi, khí thải phát sinh trong khuôn viên nhà máy và môi trường xung quanh theo quy chuẩn quy định.

4. Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường đã cấp thì phải thực hiện trách nhiệm quy định tại khoản 5 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường./.